

Name _____ Class _____

UNIT 1 - MY HOBBIES - SKILLS 1

1. word web (n) mạng từ
2. decoration (n) /,dekə'reɪʃən/ đồ trang trí
3. object (n) /'ɒbdʒekt/ đồ vật
4. unusual (adj) /ʌn'ju:ʒuəl/ Hiếm, khác thường
5. fragile (adj) /'frædʒəl, 'frædʒaɪl/ Dễ vỡ, mỏng manh
Eg: Objects made of glass are often fragile
6. piece (n) /pi:s/ Mảnh, mẫu, miếng, ...
7. amazing (adj) /ə'meɪzɪŋ/ đáng kinh ngạc, ngạc nhiên
8. gallery (n) /'gæləri/ triển lãm Phòng trưng bày .
Eg: Last week, we went to an art gallery in Boston.
9. carve (v) /ka:v/ trạm, khắc, đục
Eg: My uncle loves carving pumpkins.
10. unique (adj) /ju:'ni:k/ độc đáo, chỉ có một
11. discuss (v) /dɪs'kʌs/ Thảo luận, tranh luận
12. take turns (vp) take turn + Ving thay phiên nhau
Eg: take turns talking about your hobby
13. intend + to V (v) /ɪn'tend/ dự định
14. continue (v) /kən'tɪnju:/ tiếp tục Eg: to be continued
15. neighbourhood (n) /'neɪbəhʊd/ khu phố, khu dân cư
16. exact (adj) chính xác
17. patient (adj) /'peɪʃənt/ Kiên nhẫn, nhẫn nại
Eg: Fishing needs to be patient.
18. short paragraph (np) /'pærəˌgræf/ đoạn văn ngắn

Eg: Write a short paragraph about your hobby.

19. take up (v) chọn việc gì đó

Eg: My father took up his hobby - collecting coins when he was young.

20. learn to V (v) learn to + V = học làm gì

Eg: We learn to speak English.

21. be made of (v) được làm từ chất liệu nào đó

(chất liệu đó vẫn giữ nguyên dạng thức của nó)

Eg: 1. This shirt is made of cotton. / This ring is made of gold

22. be made from (v) được làm từ chất liệu nào đó

(dạng thức của chất liệu đó thay đổi trong quá trình làm ra hay chế biến)

Eg: 1. Wine is made from grapes

2. Cake is made from flour, eggs, and sugar.